

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ECI)

CTCP Tập đoàn ECI

Ngày	19,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần	2024
3.44	tỷ VNĐ
YoY: ▼14.9 -81.2%	

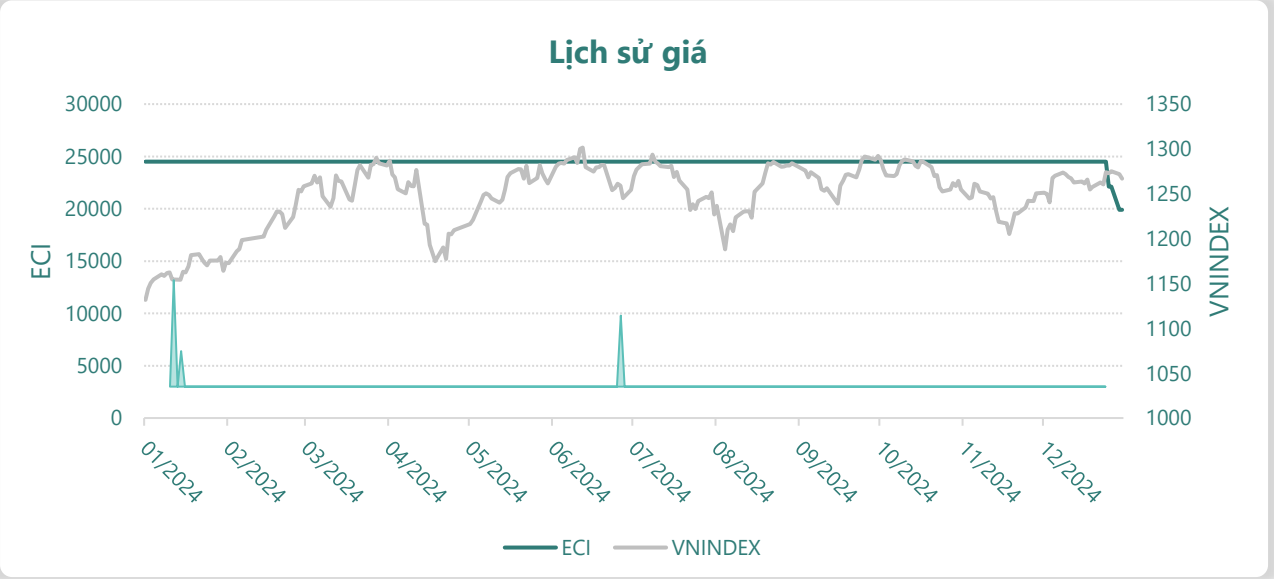
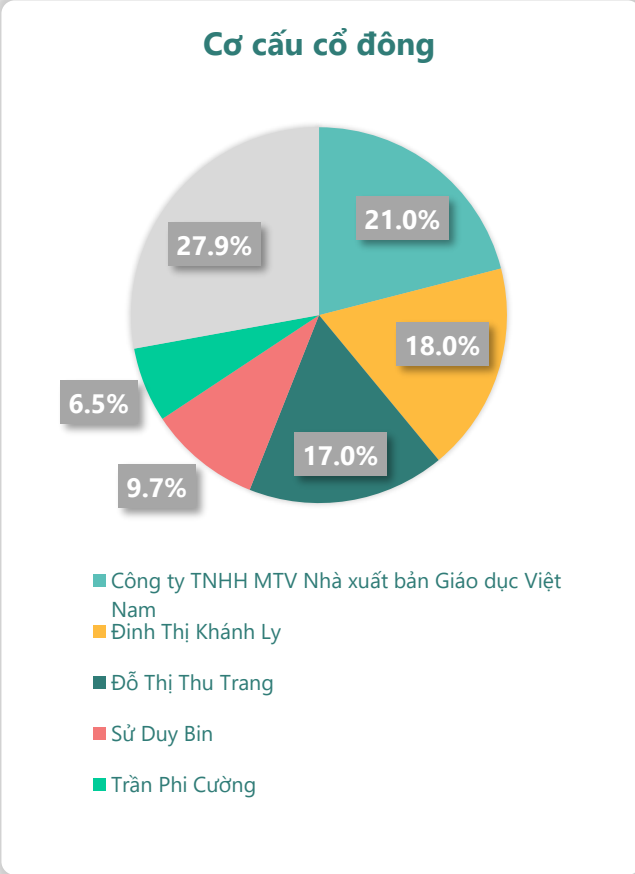
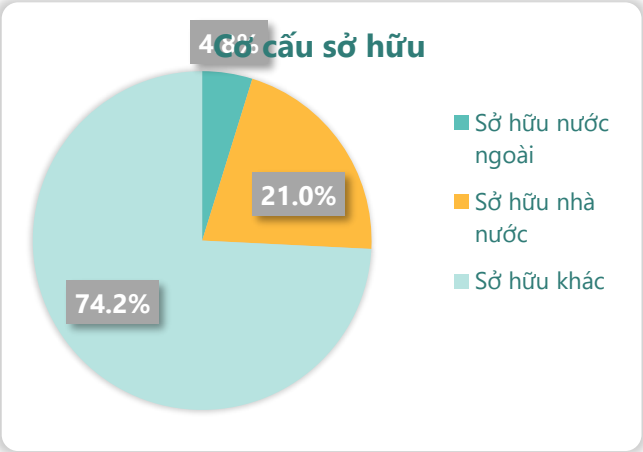
LN thuần	2024
-6.37	tỷ VNĐ
YoY: ▼0.85 -15.4%	

LN sau thuế	2024
-0.47	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.31 91.8%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
9.6%	
YoY: +/-▲ 38.8%	

ROE	2024
-1.4%	
YoY: +/-▲ 14.0%	

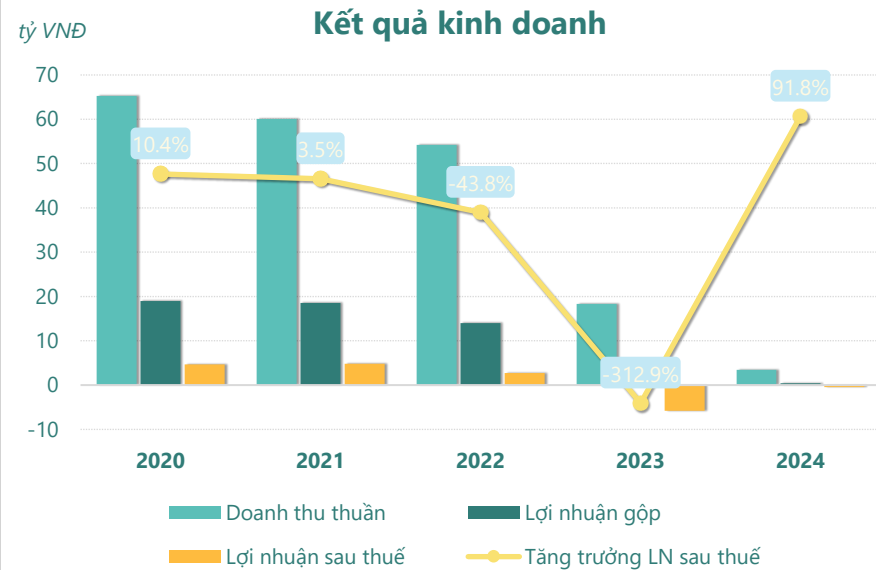
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,900 - 24,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35
Số lượng CPLH (CP)	1,760,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
Sở hữu nước ngoài	4.8%
Beta	0.05
EPS	-508
P/E	-39.2



Kết quả kinh doanh **ECI** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 81.2%** chỉ còn **3.44** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 91.8%** đạt **-0.47** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

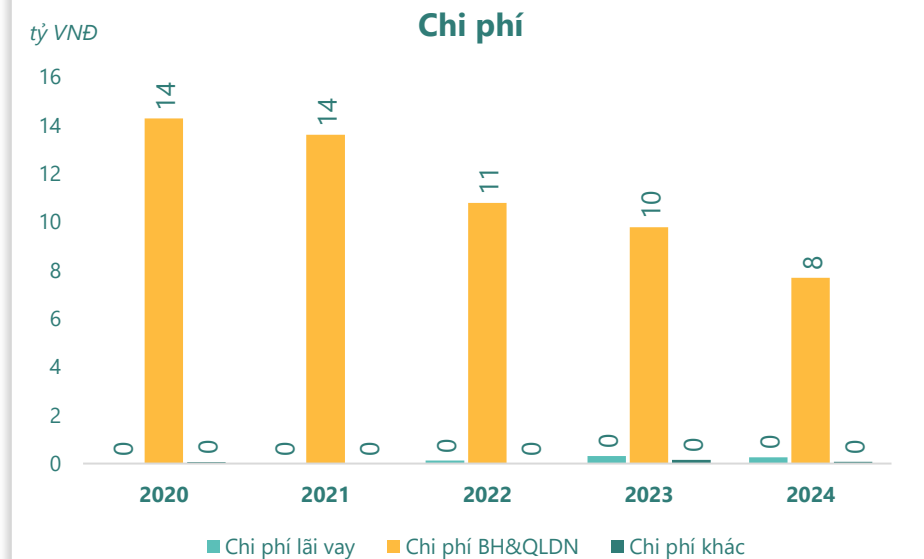
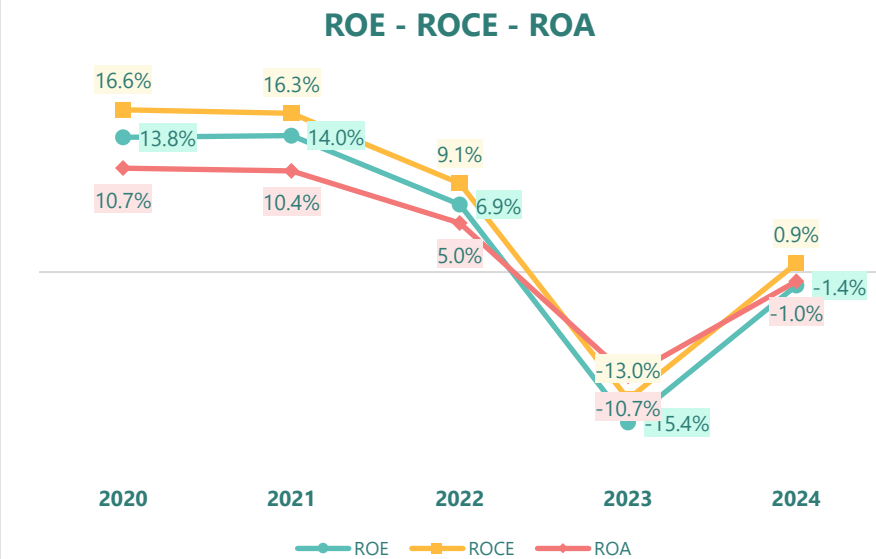
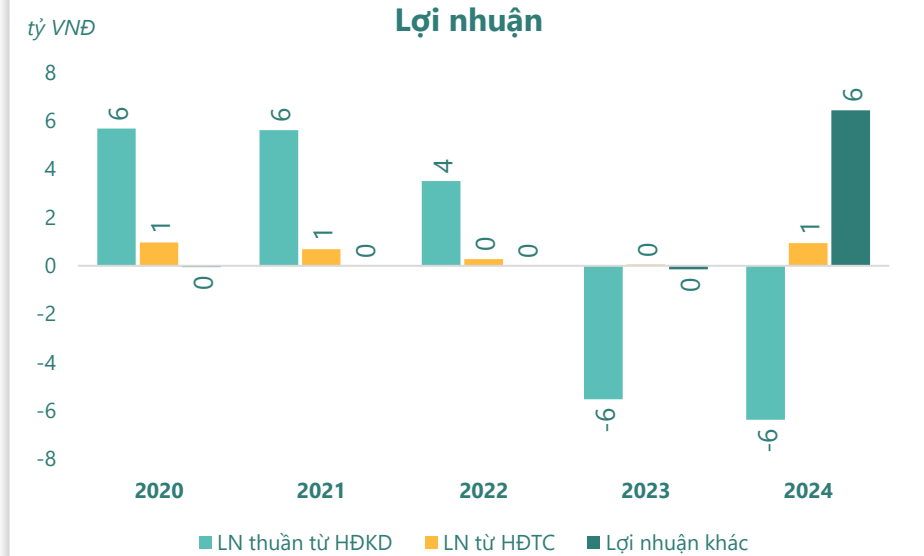
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của ECI năm 2024 giảm đi 0.85 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 6.37 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.27** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **7.69** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

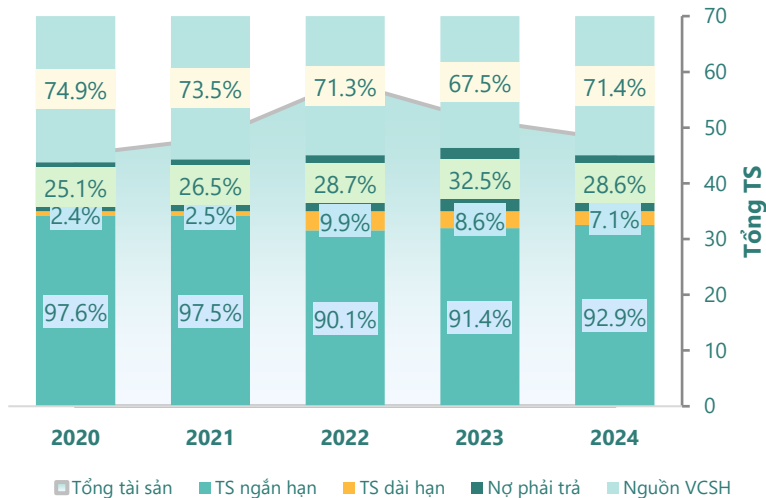
ROE của ECI năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-1.39%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



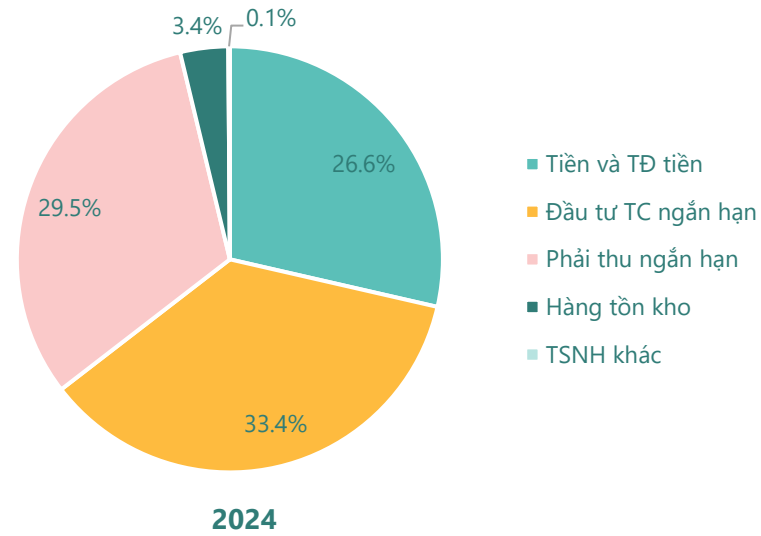
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

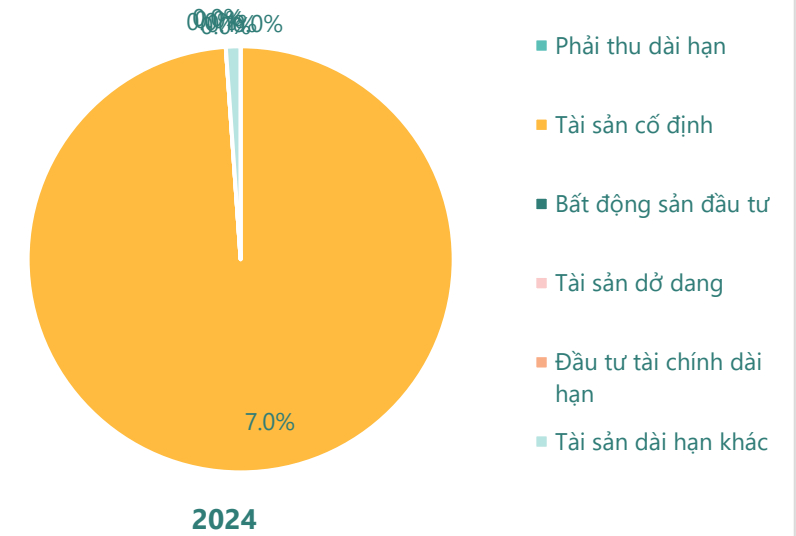
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ECI** năm 2024 đạt **47.87** tỷ đồng, giảm **6.73%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

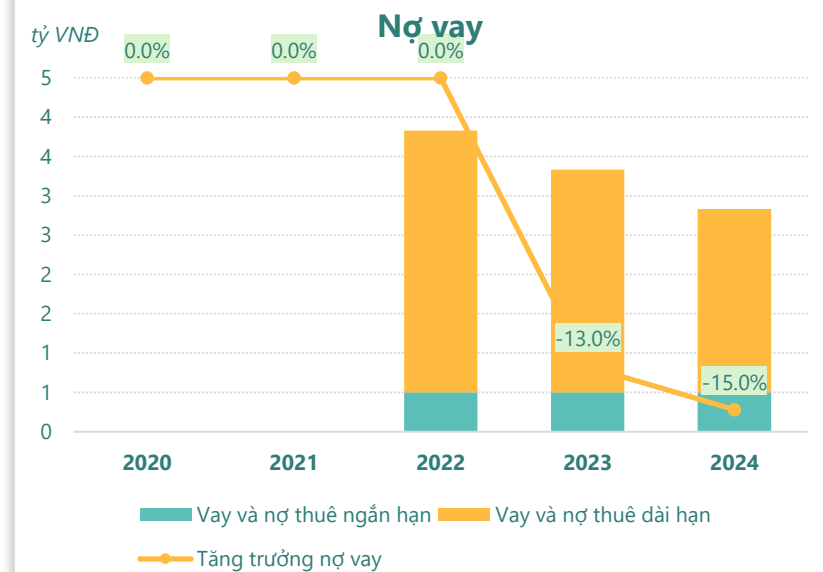
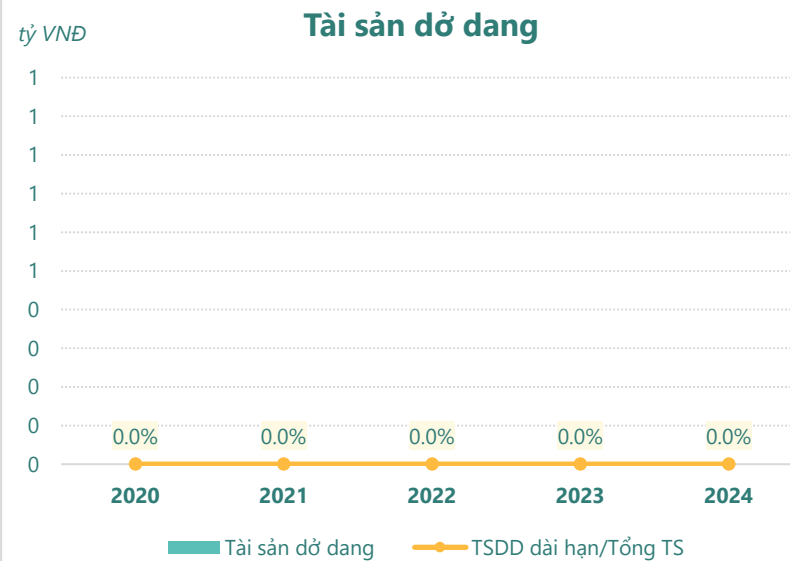
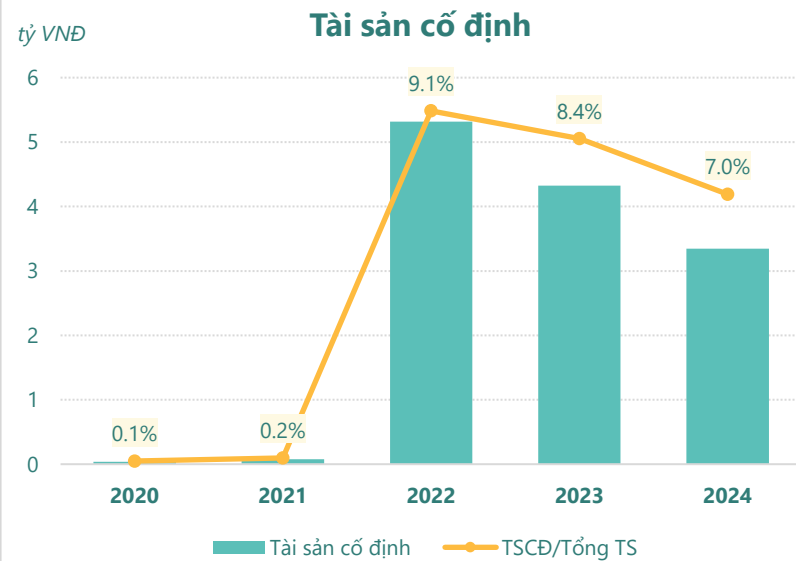
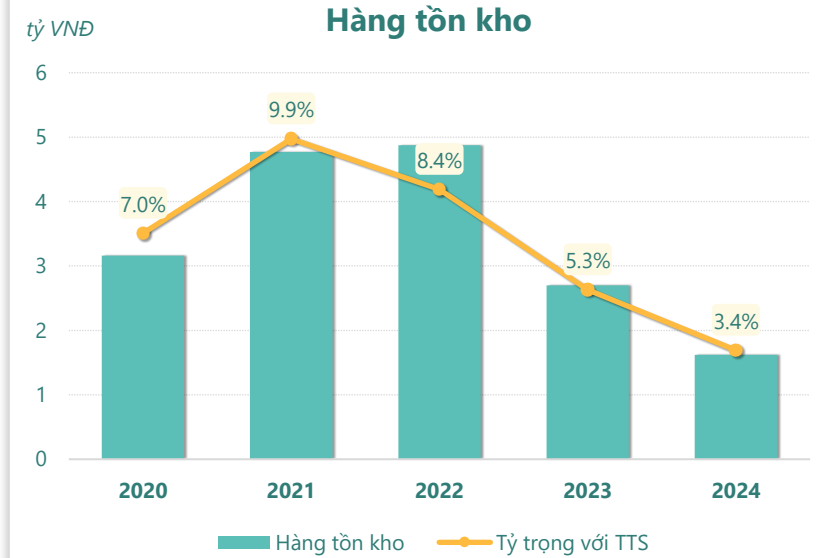
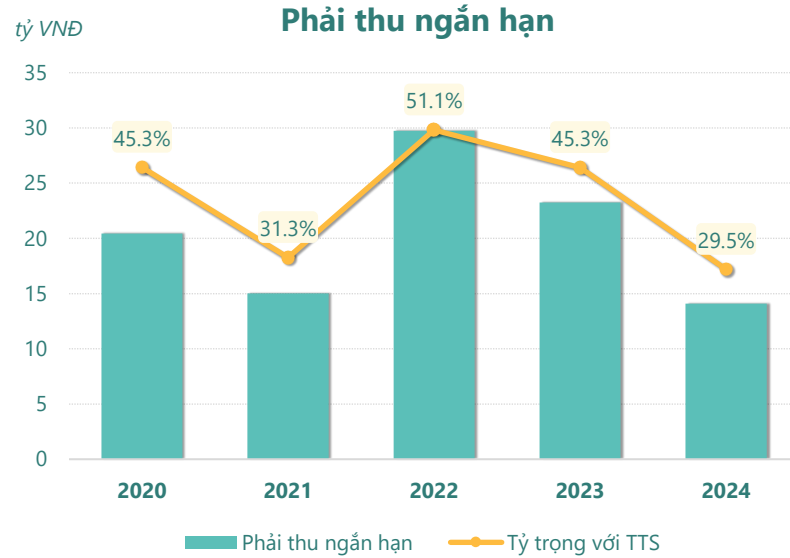
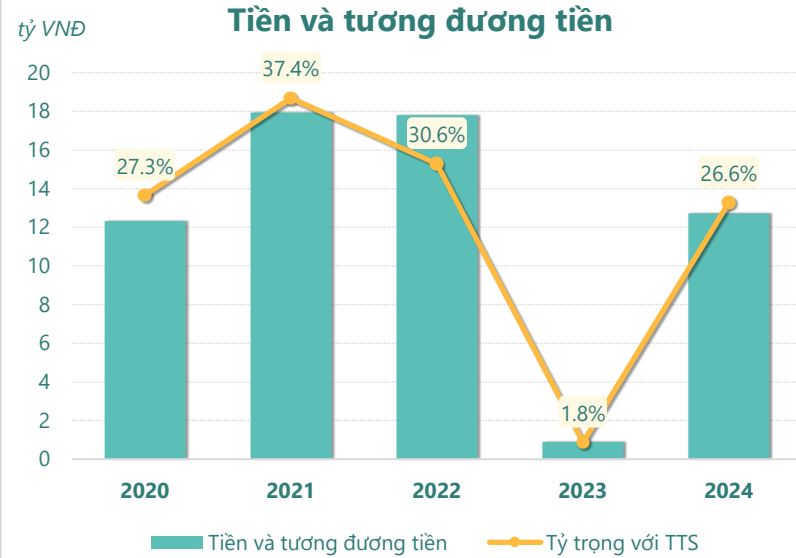
Tài sản ngắn hạn của ECI năm 2024 giảm **5.12%** so với năm trước, đạt **44.49** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **92.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 29.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **3.38** tỷ đồng giảm **23.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **7.06%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.98%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.08%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

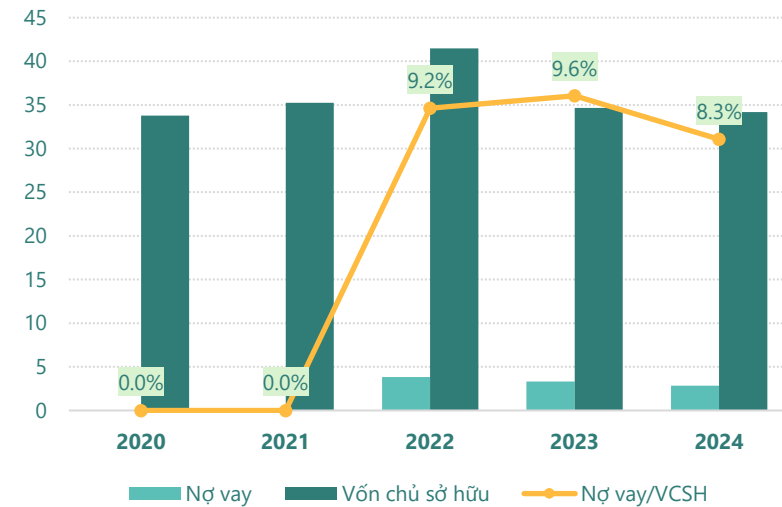
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



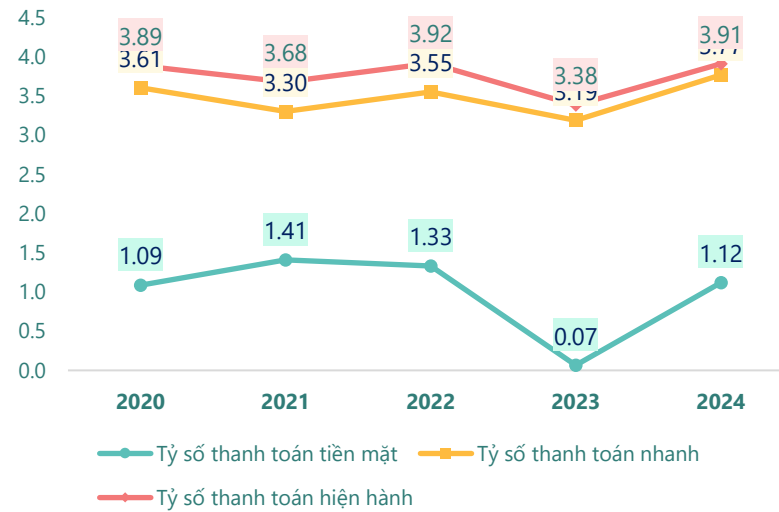
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

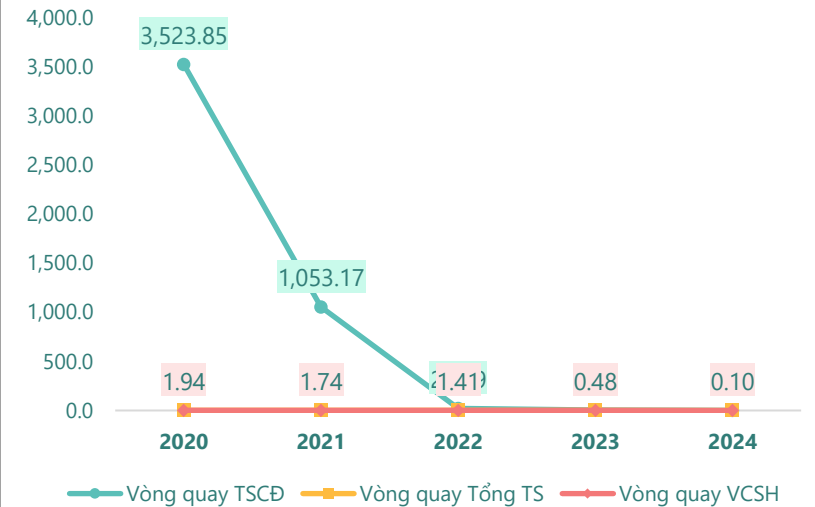
tỷ VNĐ



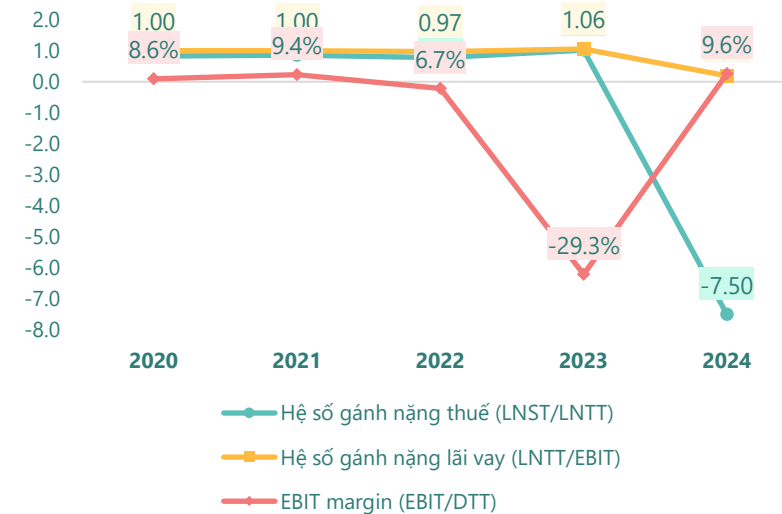
Chỉ số thanh khoản



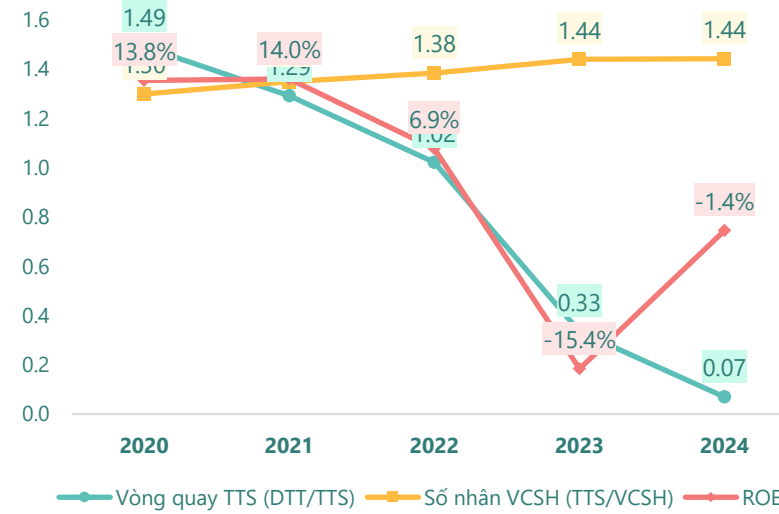
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

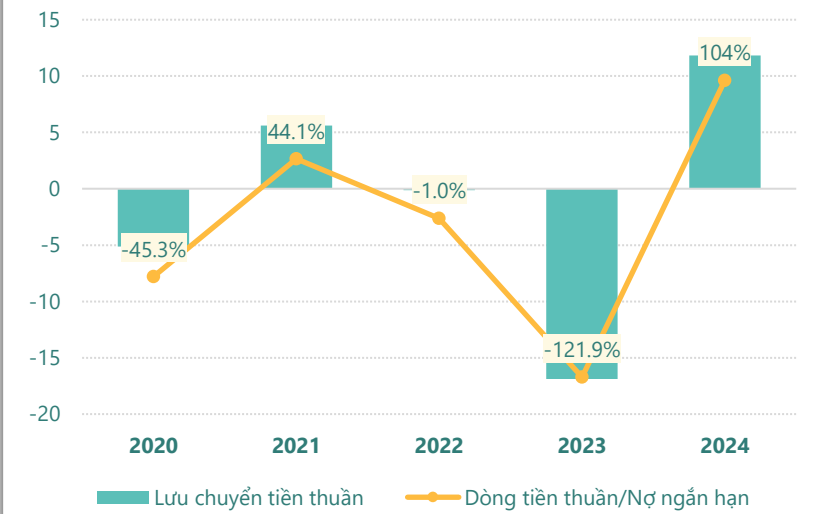


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	60.1	54.2	18.3	3.44
Giá vốn hàng bán	41.6	40.2	14.1	3.05
Lợi nhuận gộp	18.5	14.0	4.21	0.38
Doanh thu HĐTC	0.69	0.40	0.37	1.22
Chi phí TC	0	0.12	0.32	0.28
Chi phí lãi vay	0	0.12	0.31	0.27
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.58	5.81	4.16	3.25
Chi phí QLDN	5.03	4.97	5.62	4.44
LN thuần từ HĐKD	5.62	3.50	-5.52	-6.37
Lợi nhuận khác	0.00	0.01	-0.15	6.43
LN trước thuế	5.62	3.51	-5.67	0.06
Lợi nhuận sau thuế	4.83	2.71	-5.78	-0.47
LNST của CĐ cty mẹ	4.83	2.66	-5.86	-0.48

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.56	7.11	4.11	-10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.58	-11.8	-20.5	22.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.53	4.51	-0.50	-0.50
Tiền đầu kỳ	12.3	17.9	17.8	0.90
Lưu chuyển tiền thuần	5.61	-0.13	-16.9	11.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.9	17.8	0.90	12.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	48.0	58.2	51.3	47.9
Tài sản ngắn hạn	46.8	52.4	46.9	44.5
Tiền và tương đương tiền	17.9	17.8	0.90	12.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.06	0	20.0	16.0
Phải thu ngắn hạn	15.0	29.7	23.2	14.1
Hàng tồn kho	4.77	4.87	2.70	1.62
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.04	0.05	0.05
Tài sản dài hạn	1.19	5.74	4.44	3.38
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	0.08	5.32	4.32	3.34
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.11	0.42	0.11	0.04
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	12.7	16.7	16.7	13.7
Nợ ngắn hạn	12.7	13.4	13.9	11.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.50	0.50	0.50
Phải trả người bán ngắn hạn	3.59	9.58	9.53	7.18
Nợ dài hạn	0	3.33	2.83	2.33
Vay và nợ thuê dài hạn	0	3.33	2.83	2.33
Nguồn vốn chủ sở hữu	35.3	41.5	34.6	34.2
Vốn chủ sở hữu	35.3	41.5	34.6	34.2
Vốn điều lệ	18.6	18.6	18.6	18.6
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0